

SỐ 16

RESEARCH COLLECTIONS
INSTITUTE OF ADVANCED PROJECTS THÁNG 7
EAST-WEST CENTER 316163 1962-63 1960

ĐẠI-HỌC

BẠO ĐỘNG VÀ NHÂN BẢN

Lời giới thiệu ĐÀI-HỌC

VIỄN TƯỞNG

Cạnh tranh sinh tồn trong nhân giới TRẦN-VĂN-TOÀN
Bạo-động và Lịch-sử NGUYỄN-VĂN-TRUNG

TIẾNG KÊU

Về quả bom hay sự tan vỡ hợp lý LANZA DEL VASTO



Giáo-sĩ Đặc-lộ và vấn-đề danh từ
Kitô-giáo NGUYỄN-KHẮC-XUYỀN
Tiểu-luận về triết-học Phật Thích-
ca TRẦN-THÁI-ĐÌNH
Tuồng ảo-hóa NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC
Khảo-cứu về danh xưng Giao-chỉ TRẦN-KINH-HÒA

VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ

Chủ-trương biên-tập : NGUYỄN - VĂN - TRUNG

Asia
B
128
C15
D

Khảo-cứu về danh xưng GIAO-CHÍ

TRẦN-KINH-HÒA

(tiếp theo)

III — NGUYÊN NGHĨA CHỮ GIAO-CHÍ CÓ LẼ « GIAO-CHÍ »

交趾, TỨC LÀ « XƯ CÁ SẦU »

Các thuyết dẫn ở trên đều căn cứ vào những quan-niệm hay sự thực đời sau mà suy luận nguồn-gốc danh xưng Giao-chí, chúng ta đã chứng-minh các thuyết ấy đều không thể thành-lập được. Theo thiên kiến, muốn giải-thích danh xưng Giao-chí, nên phải kiểm-thảo trạng-thái chính-trị, xã-hội của các địa-phương duyên-hải Đông-nam thời Tấn Hán mới đi tới được một giải pháp xác thực, và trong đó nên lấy sự giải-thích chữ « Giao » 交 làm chủ.

Khi bàn về nghĩa xưa Giao-chí, điều trước tiên chúng ta nên lưu ý, là cái tên Tượng-quận. Trong đoạn trên, chúng ta đã vạch rõ Tượng-quận gồm có Tam-giác-châu Bắc-việt và các miền duyên-hải Trung-phần Việt-Nam hiện nay. Về công-dụng và ý nghĩa của « tượng » tức là voi trên xã-hội Trung-quốc ngày xưa, bác sĩ T. Fujita coi như là một ảnh-hưởng của tư-tưởng Ấn-Độ truyền vào Trung-Quốc và đã khảo-sát rất rõ ràng (72). Nhưng đời với nguồn gốc tên Tượng-quận, đến nay chưa thấy ai bàn xét đến. Theo tôi, sở dĩ dùng chữ « tượng » đặt tên quận là vì voi là một sinh-vật rất nhiều ở xứ ấy. Trước hết, hãy xét lại phương-diện âm-vận. Ta thấy trong tiếng Champa có ba hệ-thống chỉ về voi, tức là « arap », « limon (lamon) » và « çon ». Trong ba tiếng đó, « Arap » hiển nhiên do tiếng sanskrit « airavana » hay là « airāvata » (đều chỉ nghĩa

là voi) mà ra. Tiếng « limon » là tiếng Java « lamp », hoặc « liman » đọc sai ra. Còn tiếng « çon », thổ ngữ Khmous (Luang pra bang), nói « sečan »; thổ ngữ Lemet (Xiêng Không. Pak-Ta) nói « hesan »; thổ ngữ Mi (Xiêng Cang) nói « san »; thổ ngữ Nanhang (Song Kon ở phụ cận Kemarat) nói « ačan »; thổ ngữ Tareng (lưu-vực sông Attopeu) nói « haçom »; tiếng Laos nói « sán »; tiếng Xiêm nói « čan », tiếng Mon nói « čin » (73). Trong sách *Hoa-Di dịch-ngữ*, quyển *Bách-di-dịch-ngữ* 百夷译语 dịch voi ra « chường » 𠵹 *Xiêm-la dịch-ngữ* dịch là « Trường » 𠵹 (74). Tuy tiếng Việt hiện nay gọi là « voi », nhưng có tiếng « sán » chỉ săn thú, hình như có liên-quan với tiếng « çon » của Champa. Do các tiếng cứ ở trên, biết rằng tiếng ấy ở trong các tiếng Mon, tiếng Thái và tiếng Chàm đều có và phạm-vi địa-lý sử-dụng tiếng ấy cũng rất rộng, có thể tràn khắp bán đảo Ấn-độ Chi-Na. Đồng thời, chúng ta nhận thấy hệ-thống danh xưng này rõ ràng có liên-quan rất gần với Ziang « dziang », tức cô-âm của chữ tượng 象. Giáo-sư N. Matsumoto cho rằng các tiếng thuộc về hệ-thống « çon » là ở cùng một gốc mà ra, và tiếng Kesan của thổ ngữ Lemet có lẽ là nguồn gốc của tiếng « Kisa », là danh-từ xưa chỉ voi của tiếng Nhật (75). Một mặt, chúng ta nên để ý xưa nay Thương-Ngô, Giao-chí, là xứ sản-xuất nhiều voi, ấy là một sự thực có tiếng, và lại, có thể tìm ra nhiều chứng cứ trong sách cổ Trung-Quốc. Cái truyện có: « Voi cày chim cày » 象耕鳥耘 chép ở sách *Luận-hành*, chẳng qua chỉ đất Thương-ngô là nơi sinh-sản nhiều voi mà tương truyền vua Thuần đã an-táng ở đây. Cuốn *Thuyết-văn* cũng giải-thích chữ « Tượng » là « Nam-việt đại thú ». Một đoạn ký-sự ở thiên *Nhơn-gian-huân* của sách *Hoài-Nam-tử*, cũng cho rằng một động-cơ thúc đẩy Tấn-Thủy-Hoàng đánh Nam-việt là tham mỗi lợi « tê giác và tượng-xi ». Tượng-xi tức là ngà voi. *Nam-việt-chí* lại chép rằng : « Ngà voi dài hơn một trượng, voi thường chôn đầu rất sâu những ngà đã thay, muốn lấy ngà ấy, phải lấy gỗ thay vào mới được, nếu không, voi sẽ tìm người lấy cho bằng được mới thôi ». *Quê-hải-Ngu-hoành-chí* của

73) E. Aymonier et A. Cabaton, op. cit., pp.19, 444, 464. 74) Căn cứ bản sao tàng trữ tại Viện Bắc-Cô Viên-Đông (EFEO); bản sao này nguyên là tàng thư của Dương-Thủ-Kính. Về bản sao loại này (gồm có 13 thứ dịch ngữ), tham-khảo bài giới thiệu của L. Arousseau (BEFEO., t.XII, 9, p.198-201) và Chen-Ching-Ho, An-nam-dịch-ngữ-khảo-thích, thượng, đăng trong Văn-sử-triết-học-báo, kỳ thứ 5 (năm 1953). 75) Matsumoto Nobuhiro, Nan-po-san do-shokubutsu hon-po-mei no kenkyu, Shigaku, vol. 19, P. 181.

72) Fujita Toyohachi, Zo, Tozai Kosho-shi no Kenkyu, Nan-kai-hen, p.505-532

Phạm-thành-Đài cũng chép rằng: « Giao-chỉ sản-xuất voi, người chần tượng gọi là tượng-nò hay là tượng công ». Ngay trong tiếng Việt-Nam, cũng còn tìm thấy dấu vết của tập tục tôn-kính voi. Theo ngữ pháp Việt-ngữ, đôi với các động-vật thường thêm một loại-tự « Con » ở trước. Ví dụ mèo, chó thường gọi con mèo, con chó, nhưng đôi với hai vật voi và cạp, thì kính trọng xưng hô bằng « ông », như xưng hô người vậy. Trong sách *Annam dịch-ngữ dịch chữ voi* ra tiếng Việt là « ông oai » 翁 威 = tức « ông voi ». Cứ theo *Toàn-thư bản-ký* (quyển II), ở mục chép Lý-thái-Tôn năm Minh Đạo thứ 3 (1044 A.D.), Thái-Tôn khiến đặt cúi lên ở Dâm-dâm (tức Hồ-tây Hà-nội hiện nay), và lấy voi thuần Chiêm-thành làm mối, dụ voi rừng vào, vua thân ngự xem cuộc săn bắt. *Toàn-thư* (quyển III), lại chép rằng: Lý-Nhơn-Tôn, năm An-Vũ-Chiếu-Thắng thứ 9 (1084 A.D.), nhà Tống đem châu Quảng-Nguyên và mấy châu khác trả lại Đại-Việt, người Tống có làm một câu thơ rằng: « Nhơn tham Giao-chỉ tượng, khước thất Quảng-Nguyên kim » (Nhơn tham voi Giao-chỉ, bỏ mất mỏ vàng Quảng-Nguyên). Những kỹ thuật trên đây đều chứng-tỏ sự sinh-sản rất nhiều voi ở đất Giao-chỉ ngày xưa. « Tượng » lại là tên một chức quan Trung-quốc ngày xưa. Tượng-tư 象 師 là tên một chức Thu-quan chép trong sách *Lê-ký*, Có nhiệm-vụ: « giữ chức, trông nom các quốc sứ của Mán, Mân, Di, Lạc, Nhung và Địch, và truyền lời nói nhà vua và hiểu dụ họ ». Lại tên Tượng-dịch (có nghĩa là thông ngôn) rõ rệt ra từ một đoạn văn trong sách *Lê-ký thiên Vương-Chê*: « phương đông gọi là Kỳ 奇, phương nam gọi là tượng 象, phương tây gọi là dịch-đề 狄 題, phương bắc gọi là dịch 譯 ». Mấy điều nhận xét ở trên cho chúng ta tin rằng nhà Tấn vì tham lợi Tượng-xì (ngà voi) mà rầy việc chinh phạt Nam-Việt và nhơn xứ ấy sinh-sản nhiều tượng mà đặt tên đất ấy là Tượng-quận. Đồng thời cũng cho chúng ta tìm một giải-thích rất tự nhiên, đôi với hai tên Lâm-Ấp và Tượng-Lâm.

Đôi với tên Lâm-Ấp 林 邑, Gerini, trong sách đã dẫn ở trên, trải qua một cuộc biện-luận phức-tạp, cho tên ấy bởi tên Cửu-đức 九 德 mà ra (76) Komai Gimei trong sách của ông, có giới-thiệu hai thuyết của bác-sĩ Tsuboi Kumazo: thuyết thứ nhất cho Lâm-Ấp là dịch âm tiếng Chăm (lam-áp) mà ra (lam là buổi chiều, áp là đóng băng); thuyết thứ hai báo Lâm-Ấp cũng có thể dịch-âm của tiếng Chăm « ram-áp » (ram là rừng rậm, hiệp với

áp, thành nghĩa nước rừng rậm). Nhưng chính ông Komai thì tin rằng tên Lâm-Ấp 林 邑 hay Lâm-ấp 林 邑 (trong *Nam-hải-ký-quì-nội-pháp truyện* lấy tên này chỉ nước Chiêm-bà), nên giải-thích bằng tiếng Xiêm-La. Cứ theo lời bàn xét của ông ấy, « Lâm » 林 (Ling) theo tiếng Xiêm chỉ nghĩa là « khí, vợ », « áp » 邑 (Yu) chỉ nghĩa là « ở », giống nghĩa chữ « To be » trong Anh-văn; nên hai tiếng Ling-Yu (Lâm-Ấp) hợp thành nghĩa là « xứ của vợ ở », ấy là tiếng khinh rẻ của người Xiêm dùng gọi nước Chăm (77). Theo sử-học, ngôn ngữ học hiện nay mà xét, chúng ta chẳng cần phê-bình nhiều, các thuyết trên đây đều không thể đứng vững. Arousseau trong bài phê-bình bộ sử Champa của G. Maspero, có dẫn một đoạn văn chép ở *Thủy-kinh-chú* (quyển 41), rằng « Người huyện Tượng-Lâm tên Khu-Liên giết quan huyện-lệnh, tự xưng Lâm-Ấp-vương », rồi đoán định rằng: « Lâm-Ấp nguyên lai không phải một tên thành, chắc hẳn do Tượng-quận chuyển làm 林 邑, lại do Tượng-Lâm chuyển làm Lâm-Ấp vậy. Khu-Liên đã ở Tượng-Lâm giết huyện-lệnh mà tự lập làm vua, Hán-văn bèn lấy tên đó-thành Lâm-ấp mà gọi chung của nước Chiêm-bà xưa, nguồn gốc tên Lâm-Ấp tôi tin như vậy » (78). Thuyết này căn cứ theo vị-trí, danh xưng và các sự kiện lịch sử khác liên-quan với Lâm-Ấp, Tượng Lâm, hay Tượng-quận mà ra; cứ theo thuyết của ông Arousseau cho Tượng-quận tức Trung Bắc-phần Việt-Nam ngày nay, thì cũng là một kết-luận đương nhiên. Giáo-sư Sugimoto dẫn một đoạn văn trong lời bạt *Thủy-kinh-chú* của Vương-quốc-Duy (*Quan-Lâm đường-tập*, quyển 12), nói rằng: xét ý Lịch-Đạo-nguyên (tức chủ giả của bộ thủy-kinh) báo quốc hiệu Lâm-Ấp vốn do Tượng-lâm mà ra, sau giảm bớt chữ « Tượng », thành ra « Lâm-Ấp », và tán đồng thuyết của Arousseau, nhưng đồng thời Sugimoto cũng thừa nhận xứ ấy xưa nay sản-xuất nhiều tượng và cho tên Tượng-Lâm là do tiếng Sanskrit Hastivana (rừng voi) mà ra; ông lại nói thêm rằng Tượng-lâm-ấp đơn giản gọi là Lâm-ấp cũng như Lâm-Quốc, nhưng vì quan-niệm cho Lâm-Ấp là một quốc-hiệu nên người ta cũng thường nói Lâm-Ấp-Quốc (79). Theo tôi,

77) Komai Gimei, op. cit., p. 34-36.

78) L. Arousseau, BEFEO., t. XIV, 9, p. 27.

79) Sugimoto Naojiro, Shina ni shiraretaru Champa no koku-go, Haneda-hakase han-ju kinen toyo-shi ronso, p. 538-539, (1950).

Ông Sugimoto đã công-nhận vì xứ ấy sinh-sản nhiều voi cho nên đặt tên Tượng-Lâm và cho « Lâm-Ấp » có nghĩa như « Lâm-Quốc », vậy vì có gì không thể cho Tượng-Lâm hay Lâm-Ấp do dịch âm của một thổ-ngữ mà ra? Giả sử tên Lâm-Ấp thuần-nhiên do tên Tượng-Lâm mà ra, thì cái tên phải luôn luôn viết Lâm-Ấp 林邑, chẳng bao giờ thay đổi. Nhưng thực ra tên ấy có lúc lại viết Lâm-Ấp 臨邑; *Khởi-Cur-chú* của Hàm-Khang nhà Tần chép rằng «Đồ công phẩm của sứ Lâm-Ấp 臨邑 là Phạm-liểu có nhiều lụa đen, rất quý, vậy xuống chiều nên ban thêm phẩm vật» (dẫn văn trong sách *Thái-bình-ngữ-lãm* quyển 816). Cuốn *Nam-hải-ký-qui-nhị-pháp-truyện* của Nghĩa-Tĩnh (q.1), gọi Chiêm-thành là « Chiêm-ba », và chua rằng « Tức thị Lâm-Ấp » 即 是 臨 邑. Những sự thực này cho chúng ta nhận thấy Tượng-Lâm, Lâm-Ấp hay Lâm-Ấp chắc chắn đều là dịch âm của thổ-ngữ. Chúng ta tin rằng thuyết của Aourousseau và Sugimoto có thể do phương-pháp thanh-vận-học bỏ túc thêm.

Ở đoạn trên chúng ta đã suy luận rằng, tên Tượng-quân do tiếng « con » là tiếng chỉ « tượng » (voi) của các dân-tộc Ấn-độ-chi-na mà ra, đồng thời Tượng-Lâm-huyện tức biên-giới cực nam quận Nhật-Nam (tức Tượng-quận thời Tấn), và cũng là đất cũ nước Lâm-Ấp (ít nhất cũng là trung-tâm của Lâm-Ấp lúc đầu). Sự thực ấy đã chắc chắn lắm. *Thủy-kinh-chú* (quyển 36) dẫn *Phù-Nam-Ký* của Trúc-Chi có chép lại tên *Tượng-thủy* và *Tượng-Phò*; năm Đại-Nghiệp thứ 3(605 A.D.), nhà Tùy, sau khi bình-định Lâm-Ấp, đặt quận Xung-Châu 冲州 (sau đổi làm Lâm-Ấp-quận), trong đó cũng thấy tên Tượng-phò-huyện (*Tùy-thư* quyển 31). Về vị trí Tượng-thủy hay Tượng-phò, *Việt-sử-thông-giám-Cương-mục-tiến-biên* (quyển 3) cho là ở địa phận huyện Tượng-Lâm thời Hán; giáo-sư Kwada cho rằng ở cửa sông Thu-bồn (Bành-Long-Loan) tỉnh Quảng-Nam, và nhận định rằng những tên ấy căn cứ vào cái quan-niệm truyền-thông coi Tượng-quân đời Tấn tức huyện Tượng-Lâm (quận Nhật-Nam) đời Hán và Tượng-lâm-huyện tức Lâm-Ấp mà ra (luận văn của ông Kwada P.16). Vậy thì chúng ta chẳng khó gì suy-tưởng những tên Tượng-Lâm, và Lâm-Ấp theo nghĩa của nó vẫn lưu giữ ít nhiều quan-niệm liên-quan với tên Tượng-quân. Bây giờ tôi muốn đề-nghị coi những tên Tượng (quận), Tượng-Lâm (huyện) và Lâm-Ấp đều là tiếng dịch âm của ba thứ thổ ngữ chỉ « voi » của người Chăm. Theo thiên kiến, tên Tượng, âm cổ là dziang, tức dịch-âm của tiếng « con »; Tượng-Lâm (âm xưa: dziang +

liem) tức đôi âm với danh-từ ghép: con + Limon (lamon); và Lâm-ấp (âm xưa: liem + iep) tức đôi-âm với tiếng: limon (lamon) + arap (âm xưa chiều theo phân-tích tự-điển của Karlgren). (80)

Tên Tượng-quận đã có thể coi ra từ tên động-vật, vậy tên quận Giao-chỉ của Tượng-quận cũng có thể liên-quan với tên một động-vật khác. Bài luận-khảo dưới bên theo giả-thuyết ấy mà ra.

Âm đọc của chữ Giao 交, theo *Quảng-vận*: có hào thiết 古 肴 切; *Tập-vận*, *Vận-hội*, *Chỉnh-vận* đều đọc: cư hào thiết, 居 肴 切, đồng âm với chữ Giao, trong cổ văn, chữ ấy với chữ Giao 蛟 thông dụng. Giao 蛟 thuộc về loại có vảy, điều ấy có thể chứng thực do đoạn văn chép trong sách *Trung-dụng* (chương thứ 26): «Ngoan 鳧, đà 鼉, giao long 蛟龍, ngư miết 魚 鱉 sinh yên», và sách *Lê-ký thiên Nguyệt-Lệnh* «Qui hạ mệnh ngư sư phạt giao, thủ đà, dâng qui, thủ ngoan»; vì trong hai đoạn văn này người ta đã chép loài « giao » cùng với các loài « ngoan », « đà », « qui », « miết ». Trước đây hơn 70 năm, A.A. Fauvel đã từng khảo-sát loài đà ở Trung-Quốc (81); căn cứ văn chép và lời chua của các sách *Lê-Ký*, *Khang-hi-tự-điển*, *Bản-thảo cương-mục*, *Quảng-ký* v.v..., ông nhận ra người Trung

80) Trong bài phê-bình về cuốn *Studies in the history of Southeast Asia* (Tokio, 1956) của giáo-sư Sugimoto, ông E. Gaspardone có đề cập đến ý-kiến về tên Lâm-ấp của tôi. Cứ theo ông Gaspardone, nếu coi thuyết của Aourousseau và Vương-Quốc-Duy cho tên Lâm-ấp bởi từ tên «Tượng-lâm-ấp» là do óc suy-lý mà ra, thì thuyết của tôi coi Lâm-ấp từ một hoặc hai tiếng Chăm có nghĩa là « voi » ra cũng không được tự nhiên; rồi ông Gaspardone đề nghị do sự so sánh quá-trình biến chuyển của hai danh-xưng « Lâm-ấp » và « Chiêm-thành », tức «Tượng-lâm» > «Tượng-lâm-ấp» > «Lâm-ấp» (Siang-lin > Siang-lin-yi > Lin-yi) và « Chiêm-bà » > « Chiêm-bà-thành » > « Chiêm-thành » (Tchan-pa > Tchan-pa-tch'eng > Tchan-tch'eng), có thể đưa ra một giải pháp có ý nghĩa hơn. (E. Gaspardone, *Sinologica*, separatum, vol.VI, Nr.2, 1959 Recensions, p.126, 2). Tôi xin thừa nhận thuyết của tôi có thành phần tương tượng, nhưng theo thiên kiến, cái quá trình thứ hai đã nói trên là một quá trình có căn cứ và rất tự nhiên, trái lại cái quá trình thứ nhất vẫn thiếu những chứng cứ chắc chắn, không thể coi như cùng một tính cách với quá trình thứ hai. Chẳng hạn, như tên «Tượng-lâm-ấp», chứ không phải là «Lâm-ấp»! Nói tóm lại, với hiện trạng của sử-liệu, chúng ta chưa tìm được một giải pháp thích một cách thật hợp lý.

81) A.A. Fauvel, *Alligator in China*, *Journal of the North Branch of the Royal Asiatic Society*, New Series, n.XIII, 1879, p.1-36.

Quốc dùng chữ đà để chỉ loài « Alligator » (loài sấu Mỹ-châu), và do những lời biên chép có liên-quan với ngạc ngư 蛟 魚 của các sách *Ngô-thời-ngoại-quốc-truyện*, *Bác-vật-chí*, *Linh-biểu-lục-dị* dẫn chép trong sách *Thái-bình Ngự-lâm* mà khảo những tên ngạc (蛟), đà 蛟 và đà 蛟 đều dùng chỉ loài alligator. Ông Fauvel lại nói thêm rằng đà 蛟 là hình xưa của chữ ngạc 蛟, và ngạc 蛟 hoặc đà 蛟 tức hình chữ hiện nay (82). Thuyết của Fauvel cho đà là alligator, đã được học-giới công-nhận. hiện thời khoa-học dùng tên Alligator Sinensis Fauvel để chỉ loài sấu sinh-sản ở hạ du và ao hồ ở lưu-vực sông Trường-giang. Nhưng Fauvel cho đà 蛟 và ngạc 蛟 cũng là một giống, thuyết ấy chúng ta không thể tán đồng được

Thủ-chỉ chua trong cuốn *Sổ-Từ* rằng : « long không sừng gọi là giao 蛟, tức loài ngạc-ngư », vậy dù biết giao và ngạc (= cá sấu) là đồng loại. Xưa nay, da của giao gọi là « giao cách » 蛟 皮, có thể chế làm bao dao, vỏ kiếm và yên ngựa. *Từ-Quảng* chua chữ « giao thạp » chép ở *Tuân-Tử Lê-Luận* rằng : « lấy da giao ngư mà làm »; *Ngự-lâm* (quyển 930) dẫn lời chua *Hoài-Nam-tử* rằng : « giao ngư lớn, da có nổi hạt châu, nay người ta dùng làm bao kiếm ». Cao-hùng-Trung trong sách *Annam-chí-nguyên* (mục thú-sản) lại nói rằng : « giao cách tức da sấu, có thể dùng làm bao dao ». Do mấy đoạn văn này biết rằng giao-long cũng gọi là giao-ngư hay là giao 蛟 v.v...

Về hình thái của con đà, *Thuyết-văn* chép rằng : « con đà giống con tích dịch 蛟 魚 (con rắn thân lùn), dài hơn một trượng, vảy như giáp sắt, da bên dày có thể bịt trống ». *Tục-Bác-vật-chí* chép rằng « con đà dài một trượng, tiếng kêu như trống ». *Bản-thảo-cương-mục* cũng bảo dài chừng 10 thước; Quách-Nghĩa-Cung trong sách *Quảng-chí* nói rằng : đà ngư dài 3 thước có 4 chân, cao hơn một thước, đuôi giống yên-dính (thân lùn = thủ cung = bích hồ) mà lớn, người phương Nam lúc làm tiệc cưới gả, tìm bắt cho được để ăn ». Ông Fauvel đã độ một con đà-ngư dài 5, 8 thước Anh (5 feet 8 inches), biết rằng loại này bé dài không quá 10 thước ta.

82) L. Aourousseau đã từng giới thiệu bài khảo cứu của H. Imbert nhan đề là « Les Alligators et Crocodiles de la Chine » (Extrait de la Revue Indochinoise) trong BEFEO., t.XXII, p.306. Theo lời giới thiệu của Aourousseau, Imbert thừa nhận rằng « đà » và « giao-long » là thuộc về loại Alligator, một mặt coi « ngạc-ngư » tức chỉ về loài Crocodile. Duy theo thiên kiến Crocodile nên gọi giao và ngạc-ngư.

Còn về hình trạng ngạc-ngư hay là giao, *Ngô-thời-ngoại-quốc-truyện* chép ngạc ngư rằng : « Con lớn dài 2, 3 trượng, có 4 chân như con thủ-cung ». *Lương-thư Lâm-áp truyện* chép : « Con lớn dài hơn 2 trượng, hình giống con đà, có 4 chân, mõ dài 6, 7 thước ». *Quảng-châu-dị-vật-chí* chép : « Con lớn dài hơn 2 trượng, có 4 chân, mõ 7 thước »; *Cửu-Đường-thư* (quyển 160) *truyện Hàn-Dũ* chép cá sấu thầy ở Triều-châu dài vài trượng; *Chân-lạp-phong-thổ-ký*, của Châu-đạt-quan (mục ngư-long) chép : « Ngạc-ngư (cá sấu) lớn như chiếc thuyền, rất giống rồng, chỉ không có sừng ». *A7-nam chí-nguyên* (mục thú sản) cũng chép rằng : « Hình giống con tích dịch mà dài lớn, mình dài 3 trượng, miệng rộng răng nhọn, 4 chân có móng, vảy cứng như sắt ». Nói về loại Giao, *Quảng-châu-ký* (Ngự-lâm quyển 930 dẫn chép) của Bùi-Uyên tả con giao thầy ở Đông-khê quận Tây-ninh rằng : « dài hơn một trượng, mình rộng như chiếc thuẫn (mộc) »; *Thập-dị-lục* của Vương-tử-niên chép con bạch-giao do Nhân-tự, đại phu thời Hán-chiêu-đề, câu được ở Vĩ-Thủy, là « dài 3 trượng, như con rắn lớn »; *Tục-sưu-thần-ký* chép năm Nguyên-gia thứ 25, con nhà họ Doãn, dân huyện Bình-đô, quận An-thành, thấy một con giao dài 3 trượng. Do mấy đoạn dẫn văn trên mà xét, dù biết mình giao chừng độ 2, 3 trượng.

Mấy đoạn văn trên đây, dù cũng có khoa trương thêm chút ít, nhưng nói chung, ngạc-ngư và « giao-(long) » đồng là loài sấu (crocodile); hình-trạng, lớn nhỏ có khác với giống đà (alligator). Lại cứ theo lời Bernard Read, giống ấy tức là giống *Crocodilus Porosus* Schneider (gọi theo tên khoa-học) thường thầy ở cửa sông các con sông tại miền đông-nam Trung quốc (83).

Sự đồng-chủng của giao và ngạc cũng có thể chứng thực theo phương-diện âm-vận. Về âm đọc của chữ ngạc *Tập-vận*, *Chính-vận* đều để « nghịch các thiết, theo âm ngạc », vốn chữ viết ngạc 蛟 cũng viết ngạc 蛟. Đền như ngạc 蛟, là dấu âm trong chữ ngạc 蛟, vốn không có nghĩa gì về cá sấu (crocodile), *An-hư-văn-tự-loại-biến* (tập thứ nhất) của họ La và họ Cao cho chữ ngạc 蛟 trong lời bôc từ là tên đất, và coi như Ngạc-hầu-quốc 蛟 侯 國 vậy. Âm đọc chữ ấy, *Quảng-vận* đọc

83) Bernard E. Read, The dragon in Chinese Medicine, Journal of the North China Branch of R.A.S., vol. LXX, 1939, p.17.

«ngũ-các-thiết» 五各切 *Tập-vận* đọc «Ngũ-các-thiết» 魚各切; *Vận-hội*, *Chính-vận* đều đọc «ngịch-các-thiết», đồng-âm với chữ «ngạc» 𪛗, *Thích-văn* cho «ngạc» 𪛗 và «ngạc» 𪛗 là đồng-âm; *Tập-vận* cũng nói rằng: «Lưu viết «ngạc» 𪛗 thông thường viết «ngạc» 𪛗». Cứ theo Karlgren, mấy chữ 𪛗 âm Quảng-dông đều đọc «ngok»; âm xưa đọc «ngak». Một mặt, âm đọc các chữ 𪛗, 𪛗, như trên đã thuật, cứ theo Karlgren, âm Quảng-dông đọc «kau», tiếng Việt đọc zau (giao), âm xưa đọc «kau», âm thượng-cổ (archaic) đọc «kô».

Trong các âm cứ ra trên đây, hai cuối vận (final) k và g tuy có giọng đục (sonore) và giọng thanh (sourde) khác nhau, nhưng đều thuộc về âm thiết-căn (gutturale) và sự chuyển-biến giữa hai âm 𪛗 (như k chuyển ra g, hay g chuyển ra giọng mũi ng) là một hiện tượng thường thường có. Nhon đây chúng ta tin rằng mấy chữ giao 𪛗 (交) và «ngạc» 𪛗 (𪛗) vốn là cùng một nguyên âm mà dịch khác ra. Đền như nguyên-âm 𪛗 là gì, chúng ta suy tưởng chắc là tiếng kêu của cá sấu. Chúng ta chưa từng nghe qua tiếng kêu của cá sấu. trong sử văn Trung-Quốc cũng không thấy nói đến. W.W. Skeat lúc ở bán-đảo Mã-lai, tỉnh Selangor, xứ Kuala Langat có sưu tập ca dao của giòng dân Besis, trong 𪛗 lầy một dãy tiếng wá-wá-wá (wak-wak-wak) để biểu tả tiếng kêu của cá sấu (84). Tiếng «wak» 𪛗 đồng âm với âm đọc (ngũ-các-thiết 五各切 hoặc ngư-các-thiết 魚各切) của chữ «ngạc». Như vậy, đủ biết rằng những chữ «ngạc» và «giao» dùng chỉ tên cá sấu (crocodile) là một thứ nghi-thanh-từ (onomatopée) vậy.

Do những khảo-sát trên đây, chúng ta đã chứng thực những chữ «giao» 𪛗, «ngạc» 𪛗 đều là những danh-từ dùng chỉ cá sấu (crocodile). Dưới đây, chúng ta sẽ bàn xét sự liên-quan của các giòng cá sấu 𪛗 với xã-hội thổ trước tại miền duyên-hải Đông-nam Trung-Quốc và các xứ trên bán-đảo Ấn-độ-chi-na ngày xưa.

Hán-thư địa-lý-chí chép rằng: «Đất Việt thuộc về phạm-dã sao Khiên-ngưu và Vụ-nữ; ngày nay Thương-Ngô, Hợp-phò, Giao-chí, Cửu-chân, Nam-Hải và Nhật-Nam đều thuộc về địa phận nước Việt; vua nước 𪛗 thuộc giòng họ Vũ 𪛗, con thứ vua Thiệu-Khang, phong ở đất Cối-Kê,

84) W.W. Skeat and C.O. Blagden, *Pagan Races of the Malay Peninsula*, vol. 1, p.649.

vẽ mình cắt tóc để tránh họa giao-long». Ung-Thiệu chưa rằng: «Người Việt thường ở trong nước cho nên cắt tóc ngắn, vẽ mình cho giống long-tử (con rồng) 龍子 để khỏi bị hại vậy». Xét lại cắt tóc ngắn, vẽ mình, nhuộm răng đen, chạm trán-đều là tập-tục rất rõ rệt, rất phổ-biến của các cư dân miền duyên-hải Đông-nam ngày xưa, điều 𪛗 đã do các nhà học-giá tiến-bồi Đông, Tây công-nhận. Nhưng giải-thích mục-đích sự chạm mình là vì muốn tránh giao-long làm hại, thì bắt đầu từ Ban Cồ. Ban Cồ và Ung-Thiệu đều người đời Hậu-Hán, cách thời đại Tần Hán chưa xa, nên thuyết của hai nhà 𪛗 chắc hẳn căn cứ theo tài-liệu hoặc truyền-văn xác thực. *Hoài-Nam-tử* (Thiên hậu-đạo-huân) chép rằng: «Ở phía nam núi Cửu-nghi, làm công việc trên đất ít, mà làm công việc trên nước nhiều hơn, bởi thè nhọn dân «bị phát văn thân» (cắt tóc chạm mình), cho giống loài có vây, đóng khò ngắn cho tiện việc bơi lội, mặc áo ngắn tay cuộn lên cho tiện việc chèo thuyền». Cao-Dụ chưa rằng: «Bị 𪛗 tức là tiền 𪛗; văn thân 文身 tức vẽ người cho giống hình giao long để tiện vào trong nước, như vậy thì giao long không làm hại». *Sử-ký* (quyển 42), *Triệu-thè-gia* nói rằng: «Cắt tóc chạm mình, vẽ «thác-tý» (cạnh tay) 𪛗, gài áo bên trái, 𪛗 là dân Âu-việt vậy». *Sách-án-dẫn* lời Lưu-Thị rằng: «Nay người ở Châu-nhai, Đạm-nhĩ gọi là người Âu 歐人... Cắt tóc chạm mình để tránh rồng». *Sách Sự-vật-ký-nguyên* của Cao-Thị đời Tống chép rằng: «Xưa bảo văn thân bắt đầu từ con vua Thái-Vương nhà Châu là Ngô Thái-Bá, tránh vua Qui-lịch qua ở Câu-Ngô, cắt tóc chạm mình, cho giống con rồng, để tránh họa giao-long»; *Nam-Việt-bút-ký* của Lý-diệu-Nguyên lại nói rằng: «Nam-hải là nơi tụ họp của rồng, thời xưa người nào xuống biển tìm Châu ngọc, đều vẽ mình, vẽ mặt như rồng, khiến rồng thấy cho rằng đồng loại với mình, không cần nuốt làm hại. Ngày nay, người với rồng càng quen, những thợ câu rồng 龍戶 xem thường như thần lẩn vậy». Mấy đoạn văn trên đây đều nói tục chạm mình là để tránh họa giao-long, và rõ ràng những tên giao-long hay long-tử nói ở đây tức là cá sấu vậy. Hơn nữa, câu văn: «lục sự quả, nhi thủy sự chúng nghĩa là làm việc trên đất ít mà làm việc trên nước đông» chép ở sách *Hoài-Nam-tử* rất đáng để chúng ta suy gẫm. Do câu này, chúng ta hiểu rằng từ núi Cửu-Nghi qua phía nam, phần đông dân cư ngụ ở trên sông hoặc dọc theo bờ sông, và sinh-nhai đều nhờ nghề đánh cá. Tiếng Việt «nước» có nghĩa là nước lá thường, cũng có nghĩa xứ sở, cũng đáng cho chúng ta chú ý. Vì vậy nạn cá sấu, nếu coi như một vấn đề xã hội thiết-thực nhất trong xã-

hội ngày xưa. Nhưng theo thiên kiến, tục văn-thân (chạm mình) không thể xem như một chứng cứ sùng bái vật tổ (totémisme), mà chỉ là một biểu trưng có tính cách trần-yèm (taboo) để tỏ tránh họa giao-long (ngạc ngư) mà thôi. Tính cách đó cũng giống tục văn-thân của dân Miên-diện. Về việc chạm mình của người Miên, cuốn *Miền-thuật* của Bình-tùng-Dục thuật rằng: « người đều sơn răng, lấy kim thích hình chim muông hoa cỏ vào mình, bôi lên một chậu mực, nhuộm thành nét đen đó, và coi văn nhiều là quý ». Còn về mục-dịch đó, George Scott (Shway Yoe) đã giải-thích công-dụng và tính cách của sự văn thân, xem như là một hộ-phủ có tính cách cấm yèm kỳ với từng giống động-vật (85).

Cá sấu là một tai nạn cho nghề đánh cá, đồng thời cũng là một nguy-hiểm cho sự giao-thông. *Ngũ-Hỹ-Chí-Lâm* chép rằng: « phương Nam có cá sấu mõm dài 8 thước, mùa thu rất nhiều, người ta ngồi trên thuyền, có lúc cá ngoi đầu lên đớp, cho nên người ta cấm mặc nhọn chực bên thuyền để ngăn ngừa. Bùi-Nhân trong cuốn *Sử-ký tập-giải* thêm lời chú-thích ở dưới câu văn: « Hai người Quý-Mỹ-Việt-hầu làm qua thuyền » trong *Sử-ký Nam-Việt liệt-truyện*, dẫn lời của Trương-Yên rằng: « Người Việt hay lặn ở dưới nước công thuyền, lại vì hay có hại của giao long, cho nên người ta đặt mào ở dưới thuyền, vậy đặt tên là qua-thuyền ». Về nghĩa « qua-thuyền », Ngũ-tứ-Tư lại cắt nghĩa là thuyền chèo can qua; Từ-Đức-Sâm cũng dẫn *Tam-phụ-hoàng-dổ* cho là thuyền chèo « qua », không phải đặt cây « qua » ở dưới thuyền; Lư-Phân cũng chua rằng: Dưới thuyền đặt qua đã rất khó, vả lại thuyền đi không được. Chúng ta cũng cho lời của Trương-Yên không đúng, nhưng cũng cho là lời đó có thể chứng thực tai hại giao-long cho việc giao-thông trên sông ngày xưa. *Annam chí-nguyên* (quyển 3, mục tạp-chú) chép rằng: « Hai phủ Tân-Bình, Thuận-Hóa có cá sấu, hình như « giao », dài hơn hai trượng, rất mạnh, thấy người đi trên sông liền lay đuôi mọc xuống mà nuốt ».

Cá sấu (giao, ngạc-ngư) đã là một đại họa cho sự giao-thông và nghề đánh cá trên xã-hội, đương nhiên phải tìm cách diệt trừ mới được. Vậy, sử sách Trung-Quốc ngày xưa chép việc đánh cá sấu rất nhiều. Năm Nguyên-Phong thứ 5 (106 B.C.), Hán-Vũ-Đề thân hành bắn giao (cá sấu) ở Trường-giang (*Tiền-Hán-Thư*, *Vũ-Đề-kỷ*); Hán-Dũ làm văn tế

85) George Scott (Shway Yoe), *The Burman, his life and motions*, London, 1910.

đuôi ngạc-ngư ở Triều-Châu, để trừ họa cho dân (*Tân Cựu Đường-Thư*, *Hàn-Dũ-truyện*); Ở Việt-Nam, đời Trần-Nhân-Tôn năm Thiệu-bảo thứ 4 Nhâm-Ngọ (1282), Nguyễn-Thuyên làm văn đuổi ngạc ngư ở sông Lô (Hồng-hà) (*Toàn-thư* quyển 5; *Cương-mục* quyển 7). Ngoài ra, *Thái-bình Ngự-lâm* (quyển 938, 930), cũng thấy chép rất nhiều bài sách xưa có liên-quan với cá sấu (ngạc ngư và giao).

Từ trước người ta vẫn tin « giao » thuộc loại rồng. *Thuyết-văn* nói « giao » là « thuộc về loại rồng »; *Quảng-Nhã* chép: « có vậy gọi Giao-long, có cánh gọi Ưng-long 鳃龍, có sừng gọi Cù-long 麩龍, không sừng gọi Ly-long 離龍, chưa lên trời gọi Bàn-long 盤龍. Mấy đoạn này đều biểu lộ quan-niệm « giao thuộc loài rồng » vậy (86). Mặt khác, do quan niệm cho rồng là thần mưa, hoặc thần nước, nên giao được công-nhận là một động-vật có liên-quan với nước lụt và nước mưa. Ở Hồ-Nam từ ngày xưa có truyền thuyết « rồng dậy » 龍起 và có những thời tục liên-quan với thuyết ấy, cũng do quan-niệm nói trên mà ra (87). Lại một mặt khác, do giao thuộc loại rồng nên lại có tính cách thần-bí, hung-bạo, bởi thế những truyền-thuyết về đề-vương ra đời ngày xưa, hay thác mỵ của giao-long. Chúng ta cứ ra đây một đoạn văn tiêu-biểu về chuyện ấy. *Sử-ký Hán-Cao-Tổ bản-kỷ* chép rằng:

« Trước kia bà Cự Lư thường nằm nghỉ bên bờ cái đầm lớn, chiêm bao thấy gặp gỡ một vị thần, lúc ấy sấm chớp tối mờ; Thái-Công (tức ông Cự Lư) qua xem, thấy một con giao-long đương nằm trên mình bà Lư, rồi bà có chửa đẻ Cao-Tổ.

Tiền-Hán-Thư cũng chép việc lược giống như thế, chỉ hai chữ giao-long 蛟龍 chép làm giao-long 蛟龍. Việc này chứng tỏ rằng đời Hán hai chữ « giao » 蛟 và « giao » 蛟 thông dùng (nghĩa là hai chữ muốn viết chữ nào cũng được, cũng đồng nghĩa với nhau), đều dùng chỉ ngạc-ngư (cá sấu) cá. Về thuyết « lay rồng mà đẻ » lư truyền rất nhiều, ngay từ thời nhà Hán, thuyết ấy đã lưu-truyền đến các xứ phía nam Trung-Quốc với một vài thêm bớt thay đổi. Những truyền-thuyết của Cửu-Long

86) Trong truyền thuyết Toyo-tama-hime tại Nhật-bản, về bản-thân của Toyo-tama-hime, cuốn *Cổ-sự-kỷ* chép là « wani » (ngạc-ngư), còn các bản sao cuốn *Nhật-bản-thư-kỷ* có bản thì cho là « O-kuma-wani », có bản thì chép « Tatsu » (rồng), do sự thực này có thể suy tưởng hỏi thượng cổ tại Nhật-bản cũng có quan-niệm coi ngạc-ngư thuộc loài rồng. (Tham khảo Matsumoto Nobuhiro, *Toyo-tama-hime den-setsu no ichi ko-satsu*, Minzokugaku, q.2, số 11, tr. 654-656).

87) Tham khảo *China Review*, vol. VII, p.351, Notes and Queries.

tại Ai-lao và Trúc-Vương của Dạ-Lang-Di thầy chép trong các sách *Hậu-Hán-Thư (Tây-Nam-di-truyện)*, *Hoa-Dương Quốc-Chí (Nam-trung-chí)*, *Thủy-kinh-chú* (quyển 37), v.v... tuy ở trong bị ảnh-hưởng của truyền thuyết Naga (một giống rắn) ở Ấn-độ và một đôi truyện khác, nhưng gốc truyện thì cùng một hệ-thống với truyền-thuyết « Hân-Cao-Tô » vậy. *Toàn-thư-Ngoại-Kỷ* quyển I (và *Cương-mục*, quyển I) cũng chép việc Lạc-Long-Quân và Âu-Cơ như sau:

« Vua Lạc-Long-Quân cưới con gái Đê-Lai gọi là Âu-Cơ, sinh
 « trăm trai (lời chua: tục truyền sinh trăm trứng), ấy là thủy tổ giống
 « Bách-Việt. Một hôm Lạc-Long-Quân bảo với Cơ rằng: Ta là
 « giống rồng người là giống tiên, thủy hỏa khác nhau, khó bề sum họp,
 « bèn cùng nhau ly biệt, chia năm mươi con theo mẹ về núi, năm mươi
 « con theo cha ở phương nam (lời chua: ở phương nam tức về Nam-
 « Hải), phong con trưởng làm vua Hùng-Vương nối ngôi vua ».

Trong thiên truyền-thuyết này, chúng ta trước tiên nhận ra truyền-thuyết noãn-sinh. Thứ hai, âm hai chữ Lạc 龍 (Lạc-Long-Quân) và Âu 媯 (Âu-Cơ) với Âu 嫫 và Lạc 雉 hoàn toàn giống nhau và đôi ứng với nhau. Xem đây đủ thấy sự-gia Việt-Nam sáng tác thần thoại miền quốc này cho thích ứng với tên Âu-Lạc của cư dân Bắc Việt ngày xưa. Chữ « bách » trong chữ « bách nam » hay « bách noãn » cũng có lẽ lấy ở tên Bách-Việt mà ra. Nhưng kết cấu cơ bản của truyền-thuyết này: tức giống rồng sinh dưới nước là nam-tính, giống rồng sinh trên đất là nữ-tính, con do sự kết hợp ấy mà sinh ra, làm vị vua đầu tiên, những hình-thức câu truyện này cùng với Long-sinh truyền thuyết: « lấy rồng mà đẻ » đã thuật ở trên rất giống nhau. Cứ theo giáo-sư J. Przyluski, những thần thoại có nhị-nguyên-tính (hai nguyên-tô đối-lập như rồng với tiên, núi với biển, loài có cánh với loài ở nước, dân miền núi với dân bờ bể v.v....) là một đặc sắc của vùng văn-minh Nam-Á (Austroasia) (88). Nhưng tại Việt-Nam, thì do thần-thoại ấy, một mặt phát sinh ra tin tưởng phổ-biến cho tiên tổ thuộc về loài rồng, mặt khác hòa lẫn với truyền thuyết « naga » trở thành truyền thuyết thần hình thú ở miền Bắc-Việt. Từ năm 1910 đến năm 1918, Auguste L.M. Bonifacy đã sưu-tập những truyền thuyết

88) G. Coëdes, *Histoire ancienne des états hindouisés d'Extrême-Orient*, 1944, p. 10.

liên-quan đến « thần hình thú » (génie thériomorphe) (89) ở các tỉnh Thái-nguyên, Tuyên-quang, Cao-Bằng, Lạng-Son và Hải-dương ở Bắc-Việt. Trong 20 bài truyện thuyết do ông sưu-tập, trừ một truyện nói về việc sùng-bái con cọp và 2 chuyện sao chép của *Tân-biên-truyện-kỳ-man-lục*, còn 17 truyện đều thuộc một hệ-thống truyền thuyết giống nhau. Về nội-dung hệ-thống truyền thuyết ấy, vì khuôn khổ bài này có hạn, sẽ bàn đến trong một bài khác. Hiện nay, chúng ta chỉ chú ý đến chủ vai trong các mẫu chuyện: trong 17 truyện, chủ vai của 5 chuyện nói về giao-long, 5 chuyện nói về rắn, 3 chuyện nói về rồng, 3 chuyện nói về con « tu-ngu » hay « tu-ngược », còn một chuyện nói về thưởng lương. Theo bàn xét của Bonifacy, giao-long trong đương với tiếng « tu ngược » trong tiếng Thái, dùng chỉ loài rắn nước tượng tượng; « tu-ngu » đồng với tiếng thưởng lương của người Việt; dùng chỉ một tòa rắn, đều là một giống động-vật tượng tượng của những dân-tộc chưa văn-minh. Và vì những thần tượng có liên-quan các truyền thuyết ấy đều không có 4 chân, cho nên Bonifacy xét các tên chủ vai trong truyện cho thuộc về loài rắn và nhận định không phải thuộc loài kỳ-dà (90). Nhưng theo thiên kiến, truyện Tiên-giao 仙交, trong *Cao-Bằng-thực-lực (Kỷ-sự-lục thứ 2)* của Nguyễn-hữu-Kung (soạn năm Gia-Long thứ 2 = 1803), cũng một loại truyện thuộc về truyền thuyết như trên; trong truyện ấy con giao 交, vật chủ chốt trong truyện, rõ ràng là hình cá sấu, đủ biết các truyện do Bonifacy sưu-tập, ít nhất cũng có 8 truyện (giao-long 5 truyện, rồng 3 truyện) thuộc truyền thuyết về loài giao, còn 9 truyện khác thuộc về hình-thức hôn-hợp của các truyền-thuyết cá sấu, rắn (naga) và noãn-sinh. Còn về niên đại nguồn gốc phát sinh ra các truyện này, Bonifacy cho rằng thuộc về thời đại chưa phân hóa của các dân-tộc Việt, T'ai, Dao và người Trung-hoa tiền cổ (Préchinóis) (91), đủ biết thời thượng-cổ các truyền thuyết về loại ấy có khả năng phân bố phổ-biến hơn.

89) August L.M. Bonifacy, *Les génies thériomorphes du xã de Hương-Thượng*, BEFEO., t.X, p.393-401.

Ibid., *Nouvelles recherches sur les génies thériomorphes au Tonkin*, BEFEO., t. XIV, pp.19-27.

Ibid., *Recherches sur les génies thériomorphes au Tonkin (3ème série)*, BEFEO., XVIII, 5, pp. 1-50.

90) Ibid., BEFEO., XIV, 5, p. 27.

91) Ibid., loc. cit.

Cá sấu, vật chủ vai của truyền thuyết long-sinh và có đủ thần tính, là một vị chúa tể để xử đoán hoặc trách phạt những kẻ phạm tội theo thần ý, ấy là những thói quen tin-tưởng tồn tại khắp nơi Đông-dương. *Ngô-thời-ngoại-quốc-truyện* chép rằng: « Phú-Nam-vương Phạm-Tâm khiến bắt cá sấu thả vào trong ao; vua giận người nào liến bất trời cho cá sấu ăn, nếu tội đáng chết, sẽ bị cá sấu ăn liến, nếu cá sấu không ăn, thì được thả ra xem như vô tội ». *Nam-sử* (quyển 78) *Phù-Nam-truyện* cũng có chép tục ấy. *Lương-thư Lâm-ấp-truyện* lại chép rằng: « Nuôi cá sấu ở trong hào thành, đặt củi thú dữ ở ngoài cửa, những người có tội liến bắt cho thú dữ và cá sấu ăn, không bị ăn sẽ xem như vô tội, trong ba ngày được thả ». *Chư-Phiên-Chi*, *Doanh-nhai-thắng-lâm* (mục Chiêm-thành) cũng có chép việc ấy, dù biết tập-tục ấy đến thời Tống và Nguyên đương còn. Tục ấy ở Miền-Điện cũng có. Cuốn *Miền-thuật* của Bành-Tùng-Dục chép rằng: « Vườn vua có ao, nuôi một con ly 𪛗, đen như con cù-long 𪛗, có vảy không sừng, có chân không móng, tục gọi là con cạp diên 𪛗, lấy cây sắt rào chung quanh ao, có phạm-nhơn nặng tội, quăng xuống ao cho cạp diên ăn ». Đoạn này tuy nguyên văn đề chữ cù-long, nhưng xem ý của bài, chắc chữ « cù » là chữ « giao » viết lầm. Riêng về Việt-Nam ngày xưa cũng từng có lệ lấy vật trị tội (ordeal); điều đó thấy ở sử-tích Đinh-tiên-Hoàng (Đinh-bộ-Linh). *Toàn-thư-bản-ký* (quyển I) ở mục Đinh-tiên-Hoàng năm thứ 3 (968 A.D.) chép rằng: « Vua muốn lấy cái oai chề ngự thiên hạ, bèn đặt đỉnh lớn ở sân, nuôi cạp dữ ở củi, xuống lệnh rằng nếu ai trái lệnh, sẽ xử tội bằng cách bị nấu hoặc cho cạp ăn ». Đến như trị tội bằng cách cho cá sấu ăn thịt, tuy không thấy chép ở sử sách, nhưng cứ theo *Việt-sử-lược* (quyển I), vua Ngọa-Triều đời Tiên-Lê (Lê-long-Đĩnh) dâm ngược vô đạo; « Vua ngược chơi trên sông Chi-ninh, sông có nhiều cá sấu 𪛗, bèn cột người bên thuyền, qua lại giữa dòng, cho cá sấu làm hại », dù thấy Việt-Nam cũng có dấu vết của tập-tục ấy. Xét lại, việc lấy cá sấu xử tội (crocodil ordeal) tuy ở Trung-Quốc không có dấu vết, nhưng ở Ấn-độ lại thấy có. Cứ theo tường-thuật của Aelian (c.250 A.D.), sông Hằng-hà (Ganges) có hai giống cá sấu sinh nở, một giống chẳng bao giờ làm hại người hay súc-vật, còn một giống khác thì rất hung dữ, thật là một giống ăn thịt rất tàn-khốc vậy. Giống ấy cũng dùng để trị kẻ phạm tội. Những tội nhơn cực ác, bị bắt quăng cho giống cá sấu ấy, khỏi cần đèn dao-phủ-thủ (92).

92) H. Yule and A.C. Burnell, Hobson-Jobson, p.14.

Các việc thuật trên đây đều là những sự thực chung tại các xứ duyên-hải đông-nam Trung-Quốc, và bán-đảo Ấn-độ-chi-na; tin rằng hiện-tượng ấy có thể chứng thực và ủng hộ một cách gián-tiếp cho kết-luận của chúng ta. Nhưng trước khi đi đến kết-luận, chúng ta lại phải đưa ra những sự thực càng có sự liên-hệ trực-tiếp về niên đại và địa-vực. Vì muốn chứng-thực sự thực ấy, dưới đây chúng ta hãy lược khảo danh xưng và tập-tục xã-hội của dân Lạc. Như đoạn trên đã chép, cư dân Bắc-Việt thời Tần gọi là Lạc hoặc Âu-lạc. Nói về cái tên Lạc, các sách *Giao-châu-ngoại-vực-ký*, *Hậu-Hán-Thư (Tây-nam-di-truyện)*, *Annam-chi-lược*, *Annam-chi-nguyên* đều chép chữ Lạc 𪛗; *Sử-ký (Nam-việt-liệt-truyện)*, *Hậu-hán-thư (Mã-viện-truyện)* và *Quảng-châu-ký* thì chép làm chữ Lạc 𪛗; *Việt-sử-lược* chép chữ Thạc 𪛗, *Đông-tây-Dương-khảo* chép chữ Ngạch 𪛗, *Toàn-thư* chép chữ Lạc 𪛗. Trong ấy hai chữ Lạc 𪛗 và Lạc 𪛗 thông dụng và đồng âm; còn chữ Thạc rõ ràng là chữ Lạc viết sai. Đến chữ Lạc 𪛗, Giáo-sư Kiyoshi Wada đã chứng-thực nó đồng âm đồng nghĩa với chữ « mạch » 𪛗, nguyên chỉ các dân mọi rợ ở phương bắc từ thời cuối Châu, Tần, Hán (93) và đôi với cư dân Bắc-Việt ở phương nam Trung-Quốc không có liên-hệ gì. Như vậy, dù biết *Toàn-thư* chỉ mượn chữ ấy để dùng chỉ dân Bắc-Việt mà thôi. Ở đây, chúng ta hãy bắt đầu kiểm-thảo cái tên Lạc 𪛗. Xét chữ này cũng viết ra 𪛗 và 𪛗, và lại âm đọc các chữ đều giống nhau, do đó biết rằng vốn là một thổ âm mà dịch ra khác nhau. Cứ theo kỹ-thuật của *Giao-Châu-ngoại-vực-ký* và *Quảng-châu-ký*, chúng ta đã rõ xứ cư-trú của dân Lạc không ngoài miền đất duyên-hải của tam-giác-châu Bắc-Việt. Lại cứ theo hai quyển sách ấy, đặc-sắc rõ rệt nhất của cuộc sinh-hoạt xã-hội dân Lạc chẳng qua việc cấy cày Lạc-diến mà thôi (xem đoạn dẫn văn hai quyển sách này ở trên). *Giao-châu-ngoại-vực-ký* chép rằng: « ruộng đất có Lạc-diến, theo nước triều lên xuống, dân cấy cày ruộng ấy, như gọi là tên Lạc-dân ». *Quảng-châu-ký* cũng chép rằng: « Giao-chỉ có Lạc-diến, tùy thủy triều lên xuống, kẻ ăn ruộng ấy gọi là Lạc-hầu », dù biết rằng tên Lạc có quan-hệ mật-thiết với Lạc-diến là tên ruộng nước của dân ấy cấy cày, và tên trước vốn do tên sau mà đặt ra vậy. Âm đọc chữ Lạc 𪛗 theo *Thích-văn*: « Lạc, âm Lạc 𪛗, nguyên là chữ Lạc 𪛗 », lại cứ cuốn phân-tích tự-diễn của Karlgren, 3 chữ Lạc ấy, âm Quảng-đông đọc « Lok », âm Việt đọc « Lạc »; âm xưa đọc « lăk ». Do những sự thực và thanh-vận trên đây mà xét, chúng ta

93) Wada Kiyoshi, Shu-dai no ban-paku ni tsuite, Toyo-gakuhō, t.29, p.639-640.

nên cho tên ấy là do tiếng Chăm « alauk » dịch ra. Theo ngữ-pháp tiếng Chăm « alauk » là loại-từ của ruộng đất (numéral des rizières), hay chỉ nghĩa I đám đất (pièce de terre). Tiếng ấy do mấy tiếng đồng-nghĩa là lauk, lok, lokak mà ra, và những tiếng đồng nghĩa ấy lại ra từ Phạn-ngữ (sanskrit) « loka », có nghĩa là « vũ trụ », « thế giới », « loài người » v.v... (94). Mặt khác, người Trung-Quốc từ xưa dùng chữ Lạc 洛 để chỉ sông Lạc 洛, nghĩa là chữ 洛 từ trước vẫn có liên quan với sông nước. *Hán-thư địa-lý-chí* chú văn dẫn lời Sư Cổ mà nói: « Ngự-thoán rằng: nhà Hán thuộc ngành hòa ky thủy, bởi thế chữ Lạc 洛 bỏ bộ thủy bên, mà thêm chữ giai 隹 vào; theo như lời họ Ngự thì từ đời Quang-Vũ về sau đổi ra làm chữ Lạc 洛 vậy ». Dùng chữ Lạc, là tên một con sông trừ danh của Trung-Quốc để dịch ra tiếng Chăm « alauk », loại-từ đất ruộng và dùng chỉ ruộng của dân Lạc ở tam-giác-châu Bắc-Việt, chúng ta tin rằng nhận xét như thế ở trên âm văn và nghĩa đều thông cả và về phương diện áp dụng chữ và tiếng cũng hợp lý (95).

Còn về chữ Ngạch 𪗇 chép trong *Đông-Tây Dương-khảo*, chúng ta không thể vội vàng cho đây là chữ Lạc viết nhầm. *Mục Giao-châu-hình-thăng-danh-tích* của sách ấy (quyển I) dẫn một quyển sách gọi là *Giao-châu-dị* (sic) - *vực-ký*; ký sự ấy cùng với dẫn văn *Giao-Châu-*

94) E. Aymonier et A. Cabaton, op. cit., p.449.

95) Ông Sugimoto đã phê-bình cách giải thích tên Lạc của tôi rằng, ta không thể áp dụng một tiếng Chăm để giải thích một danh xưng tại Tam-giác-châu Hồng-hà mà không có người Chăm ở (The Studies in the History of Southeast Asia, p.33-34), và chủ trương rằng tên Lạc có thể có liên quan với tiếng Rạch trong Việt-ngữ. Đối với ý kiến như vậy, chúng ta nên xét lại trạng thái ngôn ngữ tại miền duyên-hải Trung-Bắc phần Việt-Nam vào hồi Tấn-Hán. Mặc dầu chúng ta không thể phân tách những thành phần ngữ vựng Việt-ngữ thượng-cổ một cách minh bạch, nhưng điều chắc chắn chúng ta có thể nói là: Việt-ngữ từ xưa có một ngữ vựng hỗn hợp, trong đó gồm nhiều thành-phần tiếng Thái, Mon-khmer cùng Indonesian, và những thành-phần ấy, càng có xưa bao nhiêu, càng phong phú và rõ rệt bấy nhiêu. Nói cách khác, ảnh hưởng của văn-hóa Trung-Quốc trên hai nghìn năm lịch-sử đã đem lại bao nhiêu Hán-ngữ vào tiếng Việt, làm cho ngữ-vựng hiện nay khác hẳn với hồi thượng-cổ. Hơn nữa, tuy rằng chúng ta không thể suy tưởng giới hạn cư địa của Lạc-Việt và người Chăm hồi Tấn Hán một cách rõ rệt, nhưng dù sao Lạc-Việt và người Chăm là hai chủng tộc tiếp cận với nhau, chắc hẳn có sự giao dịch về mặt văn-hóa và kinh-tế, nhất là trên mặt ngôn ngữ, giữa Việt-ngữ thượng-cổ và Chăm-ngữ thượng-cổ chắc có nhiều yếu tố chung nhau. Vậy, chúng ta tin rằng dùng tiếng Chăm « alauk » để giải thích tên Lạc, không những không phải là một giả thuyết vô lý, trái lại, nếu chú ý đến lai-nguyên « alauk » là tiếng Sanskrit, thì có thể coi hiện tượng đó là một chứng cứ văn-hóa Ấn-độ đã lan tràn tới đất Giao-chí ngay trong thời Tấn Hán.

Ngoại-vực-ký trong *Thủy-kinh-chú* giồng nhau, duy bao nhiêu chữ Lạc đều chép làm chữ 𪗇. Cũng trong quyển ấy, dưới mục *Kim-khê-cửu*, chú văn có liên quan đến Thi Sách và Trung Trác cũng chép chữ 𪗇. Âm-độc của chữ này, *Đường-vận* đánh « ngũ mạch thiết », *Tập-vận*, *Vận-hội* và *Chánh-vận* đánh « ngạc-cách-thiết », đồng âm với ngạc 𪗇. *Thích-vấn* lại nói rằng: « Ngạch tức là ngạc 𪗇 vậy ». Dù biết âm ấy cũng đồng với chữ ngạc 𪗇 hay 𪗇. Về cách sử dụng của chữ ấy, trong mục *Kiên-nguyên-di-lai-hầu-giá-niên-biểu* của sách *Sử-ký* có chép tên Long - ngạc - hầu Hàn Thuyết; *Tiền-Hán-Thư Địa-lý-chí* cũng có chép tên Long - ngạc huyện thuộc Bình-nguyên-quận, đều dùng chữ « long » hợp làm địa danh hoặc tên quan hầu. Một mặt, xét những tiếng chỉ về cá sấu, người Shan ở Bắc-Miền-Điện gọi là « nguak » (Cushing, Shan and English Dictionary, Rangoon, 1881, P. 121); người Pa-yi ở Vân-Nam gọi là « ngük » (F.W.K. Müller, *Vocabularien der Pa-yi und Pah-poh Sprachen*, T'oung-Pao, vol.III, P.30); Gerini cho hai tiếng ấy do Phạn ngữ « nakra » hay tiếng Pali « Nakka » (đều chỉ cá sấu) dịch sai ra (xem sách của Géniri đã dẫn ở trên, P.284, n.1). Cuốn *Bách-di-quán-dịch-ngữ* trong *Hoa-di-dịch-ngữ* thì dịch chữ Long (chỉ cá sấu) ra chữ « ngạc » 𪗇. Do những sự thực kể trên, ta nhận thấy tại miền đông-bắc Ấn-độ-chi-na, từ xưa có thể một giầy ngữ vựng về cá sấu, trong đó âm vận các tiếng ngạc 𪗇, nguak, ngük, nakra, nakka, ngạc và ngạc 𪗇 rất gần nhau, và lại rất hợp với phạm vi lưu truyền của tiếng « tượng » (voi). Đồng thời cũng có thể nhận định rằng « ngạc dân » chẳng khác gì « ngạc dân ». Nói tóm lại, về danh xưng của cư dân thời xưa Bắc-Việt hình như có hai thứ lưu truyền. Một gọi là Lạc (𪗇 hay 𪗇), cái tên ấy do sự canh tác thủy điền mà được gọi. Một tên khác là ngạc 𪗇, do quan hệ đặc biệt với ngạc-ngư hay tập tục có liên quan với ngạc-ngư mới có tên ấy. Chúng ta tin rằng kiến-giải ấy còn có thể lấy cái tên giao-nhân (𪗇人 hay 𪗇人) làm bằng chứng. *Đông-minh-ký* của Quách-từ-Hoàng, (*Ngự-lãm*, quyển 930 dẫn chép) ghi phong tục người nước Văn-Tê 文犀國 tại Nhật-Nam rằng: « Xuồng đáy biển lấy của quý, nghê ở nhà giao-nhân »; *Bác-vật-chí* (quyển 9) chép rằng: « Ngoài Nam-hải có người Giac 𪗇人 ở dưới nước như cá, chẳng bỏ việc kéo sợi dệt vải, khóc thì nước giò ngọc châu »; *Sơn-hải-kinh* (*Hải-nội-nam-kinh*) chép rằng: « Nước Điều-đế ở phía nam sông Uất-thủy; Uất-thủy chảy ra Trương-lăng và Nam-hải, một tên khác gọi Tượng-lữ »; Quách-

chủ rằng: « Thịch chạm ở mặt, vẽ mình có vạm vẽ, tức là người giao 交 vậy». Tập tục như thế, ở trong người Ô-hử 吳, 交 cũng có. *Ngự-lâm* (quyển 786) dẫn *Di-vật-chí* rằng: « Người Ô-hử lấy lông trĩ lượm ngọc châu làm cửa». Về cái tên Ô-hử, *Hậu-Hán-thư* (*Tây-nam-di-truyện*) dẫn *Nam-châu-di-vật-chí* của *Vạn-Chân* nói rằng: « Ô-hử là tên đất, ở phía nam Quảng-châu, phía bắc Giao-Châu ». Do những đoạn văn dẫn trên, biết rằng trong khoảng từ Nam-hải (Quảng-đông) đến Nhật-nam (tức Trung phần Việt-Nam) cũng có một giống người ở đây gọi là Giao-Nhân, tục hay ở nước và làm nghề lượm hạt trai. Chữ giao 交 đã thông với chữ giao 蛟, chữ giao 蛟 lại đồng với chữ ngạc 蛟 như vậy thì coi tên ngạc-dân 蛟 民 tức là ngạc-dân 蛟 民 không lấy gì làm lạ.

Về trạng thái xã-hội dân Lạc, các sách *Giao-châu-ngoại-vực-ký* và *Quảng-châu-ký* đều chép có những giai cấp Lạc-dân, Lạc-tướng, Lạc-hầu và Lạc-vương, rõ ràng họ có duy trì một thứ chế độ phong kiến. H. Maspero đã đem điều này so sánh với chế độ « Chao din » hiện giờ của người T'ai đen (Tai noir) ở lưu-vực Hắc-Giang (Rivière noire) và đã phát kiến giữa hai chế độ ấy có nhiều điểm rất giống nhau (96). Hơn nữa, chúng ta nên chú ý đến việc người Lạc hay cư dân Bắc-Việt ngày xưa quá có tập tục văn-thân (vẽ mình). Về tục ấy, *Dư-địa-chí* chép rằng: « Giao chỉ ở thời Châu gọi Lạc-Việt, thời Tấn gọi Tây-Ấu, vẽ mình cắt tóc để tránh róng, nước ấy tức là Tây-Ấu-Lạc, phía tây-nam đất Phiên-Ngung». *An-nam-chí-lược* (quyển I) mục Phong-tục chép rằng: « Người Châu Giao, Châu Ải thích bẻ dằm cơ mưu, người Châu-Diên, Châu-Hoan thuần tú ham học, kỳ dư đều ngu muội thực thà, dân vẽ mình, bắt chước tục nước Ngô Việt ». *Toàn-thư ngoại-ký* (quyển I) ở mục Hùng-Vương lại chép rằng:

« Thời ấy dân ở rừng núi thầy sông ngòi có rất nhiều cá tôm, đua nhau xuống nước bắt ăn, bị sấu rắn làm hại; nên tâu với vua; vua bảo rằng giống mán ở núi cùng các loài ở nước khác nhau, họ ưa đồng loại mà ghét dị loại, nên mới làm hại, bèn khiến người lấy mực thich vẽ hình thủy quái lên mình; từ đây giao-long không cắn hại nữa; tục văn-thân của dân Bách-Việt bắt đầu từ đây».

Cương-mục (quyển I), mục Hùng-Vương cũng chép rằng:

« Thời ấy cư dân xuống nước hay bị giao-long làm hại, vua bèn dạy người lấy mực họa thủy-quái lên mình, từ đây mới khỏi bị hại, tục văn-thân bắt đầu từ đây».

Chữ Hùng-Vương chép trong hai đoạn của *Toàn-thư* và *Cương-mục* trên đây, chính là chữ Lạc-Vương chép nhầm, điều đó H. Maspero đã từng giải rõ (97). Vậy thì hai bài ấy chắc chắn về tập tục của dân Lạc vậy. Việc đáng chú ý nữa là người Việt-Nam đời sau đã noi theo tục ấy. *Toàn-thư Bản-ký* (quyển 3) mục Lý-nhơn-Tôn, năm Hội-tường đại-khánh thứ 9 (1118 A.D.) chép rằng: « cầm tôi tớ của các nhà ở trong ngoài kinh thành không được thich chằm ở bụng như hạng cầm-quân (linh trong cung cầm) và thich long-văn lên trên mình, ai phạm cầm bị sung công»; *Việt-sử-lược* (quyển 3), mục Lý-anh-Tôn năm Đại-dịnh thứ 18 (1157 A.D.) cũng chép rằng: « Xuống chiếu ban luật-lệnh mới định mây điều... Cầm gia nô của các vương hầu không được thich hình róng ở bụng ». Do mấy đoạn này ta thấy tập tục thich long-văn được giữ làm đặc quyền của cầm quân và quý tộc. Tập tục ấy ít nhất cũng duy trì đến thời vua Anh-Tôn nhà Trần. *Toàn-thư* (quyển 6) ở mục Trần-Anh-Tôn năm Hưng-long thứ 7 (1299), sau đoạn chép vua Anh-Tôn không chịu thich long-văn bấp vẽ, tiếp rằng: « Từ ấy về sau, các vua không thich bấp vẽ, là bắt đầu từ vua Anh-Tôn. Từ thời đầu kiến quốc các quân sĩ đều thich dấy long-văn ở bụng, lưng và hai bấp vẽ gọi là thể-long 米 捷 vì khách buôn nhà Tống thầy dân Việt thich long-văn ở mình, bảo rằng loài giao biển sờ long-văn, gặp gió chìm thuyền, giao không giám phạm đến, cho nên gọi là thể-long ». Những đoạn văn ấy đều có thể chứng thực từ Lạc-dân thời thượng-cổ cho đến thời nhà Trần ở Việt-Nam quả có tục xăm mình và mực đích sự xăm ấy, đúng như lời Thiệu Ứng và Cao-Dụ, cốt để tránh họa giao-long (ngạc ngư: cá sấu) vậy. Đồng thời cũng có thể nêu rõ ý nghĩa quan trọng của cá sấu ở trong đời sống hàng ngày của dân Lạc thuở xưa và dân Việt-Nam.

Cá sấu lại là một thứ tượng trưng ở trên đời sống của dân Lạc. Điều đó chúng ta có thể lấy tài liệu xác thực về khảo-cổ-học để chứng thực. Gần đây, bác sĩ Sueji Umehara 梅原 未治 có viết bài luận về những đồng

96) H. Maspero, Etudes d'histoire d'Annam, IV, Le royaume Văn-lang, BEFEO., t.XVIII, 3, p.9.

97) Ibid., loc. cit. p.7.

qua (cây mác bằng đồng) tìm thấy ở miền bắc Việt-Nam (98). Trong bài đó bác sĩ có thuật niên-đại của phần nhiều đồng qua đào được tại Bắc-Việt, đều thuộc về thời triều Hán trở về trước và chỉ rõ trên hình thức các đồng qua Bắc-Việt tuy bắt chước kiểu Trung-Quốc, nhưng cũng không phải bắt chước hoàn toàn. Đồng thời coi sự các đồng qua ấy đều có khắc chạm hình động-vật bản xứ là một chứng cứ đã tiếp thụ văn vật của Trung-Quốc. Những đồng qua có chạm hình động-vật do bác sĩ Umehara nêu ra, có ba mẫu dưới đây :

(1) Năm 1930, đào được ở Đông Sơn và xem như một phẩm vật chôn theo mộ xưa của xứ ấy.

(2) Ông Pajot tìm thấy ở núi Voi (Tượng Sơn), phụ cận Hải-Phòng, tỉnh Kiến-An.

(3) Đào được ở Sơn-Tây, hiện do ông d'Argence tàng giữ.

Trong ba lệ này, qua thứ nhất, trên hai mặt « hó » (mũi dài) và « viên » (mũi ngắn) của lưỡi qua, đều chạm chìm hình ba con chim trên nước và ở cổ lưỡi qua chạm một hình con voi lội lồm. Đông-Sơn tọa lạc ở phía bắc Thanh-Hóa hiện nay, cách 4 cây số, day mặt ra sông Mã. Vì nơi ấy có nhiều mộ nên được coi như trung-tâm quận Cửu-Chân thời Hán ngày xưa và vì thấy trên đồng qua đào được có hình voi và chim nước, nên có thể coi như là một biểu hiện của cảnh-quan động-vật ở miền cửa sông Mã. Qua thứ hai, trên một mặt mũi ngắn và hai mặt mũi dài của lưỡi qua đều có chạm rõ ràng hình một con cá sấu và cứ theo lời bác sĩ Umehara, những vạt ấy có những biểu trưng đặc biệt thường thấy trên các trống đồng khác được phát kiến tại Bắc-Việt. Còn qua thứ ba, ở trên một mặt mũi dài lưỡi qua chạm hai vòng dây nịt, trên dây có chạm một hình thú. Hình chạm tuy vụng về có quái, nhưng theo mục-lục của Viện Bác-Vật Louis Finot, thuộc Viện Viễn-Đông Bác-Cổ thì cho là hình cá sấu (crocodile); và ông Umehara cũng đồng ý với thuyết ấy (Xem đồ bản).

Qua thứ hai và thứ ba vừa thuật ở trên rất có thể giúp cho kết-luận của chúng ta. Địa-điểm đào thấy mẫu thứ hai là Kiến-An, cách Hải-Phòng mười dặm về phía tây nam, vị-trí tại miền nam tam-giác-châu Hồng-Hà và gần cửa sông. Nơi ấy chính là nơi cư trú trọng yếu của Lạc-dân ngày xưa để cày cấy Lạc-diễn theo thủy triều lên xuống. Nơi đất tìm thấy

98) Umehara Sueji, Hokubu Futsuin hakken ho Doka ni tsuite, Haneda hakase hanju kinen toyoshi ronso, 1950, p.173-189.

qua thứ ba là Sơn-Tây, tức huyện Mê-Linh thời Hán. Ch. Madrolle từng dẫn *Đại-nam-nhật-thông-chí*, cho là Mê-linh bao quát miền hạ-du Minh-Giang và lưu vực phía nam nơi hợp lưu của hai con sông Minh-Giang và Hồng-Hà, tức vùng Phú-Thọ hiện nay vậy (99); cũng được biết đây là một bộ phận của Tây-Âu-Lạc thời Nam-Việt đời nhà Tấn. Huyện Mê-Linh lại là nơi xuất thân của hai chị em Trưng-Trắc, Trưng-Nhi, rất nổi tiếng trên lịch-sử Việt-Nam. *Hậu-Hán-thư Tây-nam-di-truyện* chép rõ hai bà là con gái Lạc-tướng của huyện Mê-Linh, nơi ấy là một đại-trung-tâm của dân Lạc thời xưa, không còn nghi ngờ gì nữa. Vậy thì theo niên-đại, theo vị-trí địa-lý, đều có thể đoán định hai mẫu qua đồng ấy chắc chắn là đồ dùng của dân Lạc. Và trên mặt qua đều chạm hình cá sấu, có thể chứng tỏ cá sấu có quan-hệ mật thiết về đời sống dân Lạc, hơn dùng hình nó làm một vật trang-sức hay tượng-trưng vậy.

Do những kết-quả khảo-sát các phương-diện xã-hội, tập-tục, truyền-thuyết, âm-vận và khảo-cổ-học đã nêu ra trên đây, chúng ta có thể nhận thấy cá sấu đối với dân Lạc hay đời sông hàng ngày xứ Âu-Lạc có lực lượng ảnh hưởng rất lớn và tỏ ra trong tên Giao-chỉ, quê hương của dân Lạc, phải chứa đựng một ý nghĩa có tính cách xã hội như thế. Bởi vậy, chúng ta xin đề nghị lấy chữ « giao » 交 trong chữ « Giao-chỉ » cho đồng-nghĩa với chữ « giao » 蛟 tức là cá sấu.

Đền như chữ chỉ 𠂔, chữ thứ hai trong tên « Giao-Chỉ », chúng ta cũng phải giải thêm một vài điểm nữa. Chữ ấy, *Lê-ký*, *Hoài-Nam-tử*, *Hàn-Phi-Tử*, *Tiền Hậu-Hán-Thư địa-lý-chỉ* đều viết chữ chỉ 𠂔; *Thi-Tử* (*Tuán-Tử*, *Vương-bá-Thiên* dẫn chép), *Lữ-thị Xuân-Thu*, *Đại-Đài-ký*, *Hán-thư Tây-nam-di-truyện*, *Tần-thư địa-lý-chỉ* thì đều chép chữ chỉ 𠂔; *Tần-thư*, *Đào-Hoàng-truyện* vừa chép chỉ 𠂔, lại vừa chép chỉ 𠂔; *Mặc-tử* theo bản hiệu-bản của Tật-Thị Linh-Nghiêm Sơn-Quán thì chép chữ chỉ 𠂔, nhưng theo *Mặc-tử* nhân-thoại của Tôn-Chiều-Nhượng (bản sao của họ Ngô) thì lại chép chữ chỉ 𠂔. Do đây mà xem, sự thông dụng hai chữ chỉ 𠂔 và chỉ 𠂔 rất phổ biến, và chắc từ trước thời Hán-Vũ thiết lập quận huyện đã như vậy. Về nghĩa và cách dùng hai chữ ấy, *Dur-địa-chỉ* nói rằng: « Chữ chỉ 𠂔 đồng nghĩa với chữ chỉ 𠂔, chữ xưa hai chữ thông nhau », lại xem cách dùng chữ ở trong câu văn

99) Cl. Madrolle, Le Tonkin ancien, BEFEO., t. XXXVII, p.302, n.4.

« Hắc thủy huyền chi » (nước đem đất đỏ hay là ao đỏ) trong bài Phú của Trương-Hoành, hoặc trong câu « Bá sinh sản nghiệp cơ chi » (rất xây dựng sản nghiệp và lập cơ địa) của Hán-thư, thì chữ chỉ 止 có thể dùng thông nhau với hai chữ chỉ là: 趾 (nền đất) và 止 (ao). Việc đáng để chúng ta chú ý hơn nữa là chữ chỉ 止 hay 趾, theo bản in xưa nhất lại in chữ chỉ 止. Nguyễn Nguyên, *Nhi-nhã-chủ-sớ-hiệu-khâm-ký* (quyển thứ 9) nói rằng: « Xét sách xưa nhiều chỗ chép Giao-chỉ 交止, cũng có chỗ chép Giao-chỉ 交趾 ». *Hán-thư-dịa-lý-chí*, dưới mục Giao-chỉ, Tông-Kỳ chưa rằng: « chữ chỉ 趾, Cảnh-bản chép chỉ 止 ». Tông-Kỳ là người khoảng niên-hiệu Thiên-Thánh (1023-1031) đời Tống, Cảnh-bản nói đây tức chỉ san-bản *Hán-thư* năm đầu hiệu Cảnh Đức (1004 A.D.). Đền như nghĩa chữ và cách dùng chữ chỉ 止, *Thuyết-văn* nói rằng: « Chi 止 là nền dưới vậy, tượng cây có mọc có nền, cho nền lầy làm chân »; *Nghi-lễ thiên Si-hôn-lễ* nói rằng: « Giai hữu chẩm bắc chi », tức đều có gò dầy chân về phía bắc. Lời chưa của Trịnh-Huyền nói rằng: « chỉ là chân, văn xưa chữ chỉ 止 viết 趾 », dù biết bao nhiêu những giải thích của đời sau về tên Giao-Chỉ đều do kiến giải ấy mà ra. Vậy mà chữ chỉ 止 lại có nghĩa là ở 居. *Kinh-thi thiên Đại-Nhã* có câu rằng: « Nãi ủy nãi chi (bèn yên bèn ở) »; *thiên Thương Tung* có câu rằng: « Bang kỳ thiên lý, duy dân sở chi = bang-kỳ nghìn dặm, để dân yên ở ». Nếu chữ chỉ 止 trong hai câu thơ trên không cắt nghĩa là « ở », thì nghĩa câu văn không thông. Hơn nữa chữ chỉ có lúc hợp với chữ khác làm tên đất. Trên sách xưa có cái tên Thủ-Chỉ 首止. Ấy là tên đất của nước Vệ, vị trí ở Tượng-Áp, quận Trần-Lưu. *Xuân-thu*, mục Hy Công năm thứ 5 chép rằng: « Tế-hầu hội với Vương-Thê-Tử ở đất Thủ-Chỉ ».

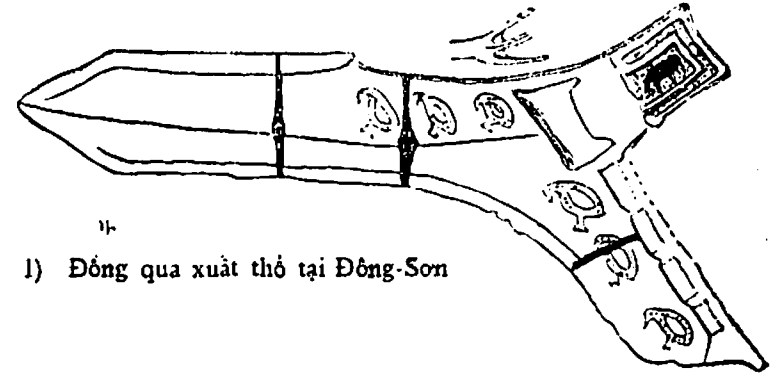
Do những nhận xét kể trên, chúng ta hiểu rằng tên Giao-chỉ ngày xưa viết Giao-chỉ 交止, hoặc Giao-chỉ 交趾, nguyên nghĩa là Giao-chỉ 交止 hoặc Giao-Chỉ 交趾, chẳng qua để chỉ nơi sinh tồn của « cá sấu » hay là xứ của « cá sấu » mà thôi. Nói tóm lại, tên Tượng-Quận và Giao-chỉ quận, sở dĩ đặt tên như thế là vì hai quận ấy sinh sản rất nhiều voi và cá sấu, và ác vật ấy có liên quan mật thiết với đời sống hàng ngày của cư dân vậy.

TRẦN-KINH-HÒA (Chen Ching-Ho)

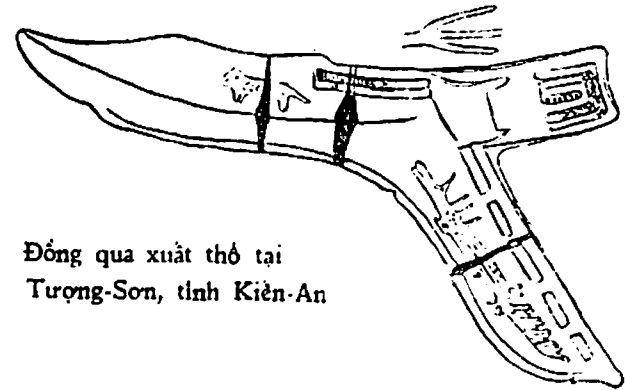
Huê, ngày 6 - 6 - 1960

ĐỒ - BÀN

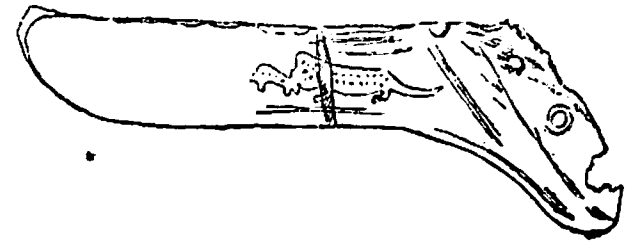
Những đồng qua (mác đồng) xưa có chạm hình động vật đều được tại Bắc-Việt (Trích từ bài luận văn của ông Umehara)



1) Đồng qua xuất thổ tại Đông-Son



2) Đồng qua xuất thổ tại Tượng-Son, tỉnh Kiên-An



3) Đồng qua xuất thổ tại Sơn-tây.